

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được thành lập từ việc chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Sở Công Nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-CT-UBT ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/09/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 09 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo; Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo; Dịch vụ thi công về sơn.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Đan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Ủy viên
Bà Huỳnh Ngọc Hiếu	Ủy viên
Bà Vương Thị Bích Quyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Đan	Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc

VŨ ĐỨC ĐAN

Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2010

Số : 96 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. Tài sản ngắn hạn	100		29.405.031.341	25.712.842.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.285.244.022	2.681.767.289
1. Tiền	111	V.01	5.285.244.022	2.681.767.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.352.750.040	12.010.368.144
1. Phải thu khách hàng	131		12.767.969.998	11.362.504.248
2. Trả trước cho người bán	132		95.750.000	2.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	6.340.973.455	3.776.149.512
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.851.943.413)	(3.130.785.616)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	8.659.903.419	10.369.286.990
1. Hàng tồn kho	141		8.659.903.419	10.369.286.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.133.860	651.420.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	6.420.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	-	232.862.020
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	107.133.860	412.138.079
B. Tài sản dài hạn	200		11.145.018.656	9.749.211.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		4.980.587.306	3.584.780.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	4.406.352.352	3.530.460.535
- Nguyên giá	222		13.398.975.538	11.784.655.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.992.623.186)	(8.254.195.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	574.234.954	54.320.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.049.000.000	5.049.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	5.049.000.000	5.049.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.115.431.350	1.115.431.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	1.115.431.350	1.115.431.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.550.049.997	35.462.054.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. Nợ phải trả	300		19.711.317.928	18.197.844.141
I. Nợ ngắn hạn	310		18.436.847.745	15.906.919.759
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	7.908.463.049	9.792.544.905
2. Phải trả cho người bán	312		7.024.104.944	2.606.832.573
3. Người mua trả tiền trước	313		3.757.843	12.219.550
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	667.256.064	337.503.552
5. Phải trả công nhân viên	315		1.639.638.398	1.407.621.348
6. Chi phí phải trả	316		550.823.000	159.561.728
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	642.804.447	1.590.636.103
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.274.470.183	2.290.924.382
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.126.990.960	1.126.990.960
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	1.069.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		147.479.223	94.933.422
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		20.838.732.069	17.264.210.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20.185.213.145	16.921.360.581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.496.410.000	13.496.410.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.736.075.050	1.877.467.613
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.178.257.789	941.711.432
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		151.346.444	34.437.173
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.623.123.862	571.334.363
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		653.518.924	342.849.715
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		653.518.924	342.849.715
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.550.049.997	35.462.054.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		802,23	2.119,03
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.174.226.554	61.268.426.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.703.543.708	1.567.838.907
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	60.470.682.846	59.700.587.704
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	45.863.626.279	45.680.863.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.607.056.567	14.019.723.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	372.466.792	281.284.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.112.808.732	2.355.611.580
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>621.131.876</i>	<i>1.743.726.697</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.436.943.717	2.708.374.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.192.309.520	5.489.107.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.237.461.390	3.747.914.660
11. Thu nhập khác	31		273.917.641	284.205.699
12. Chi phí khác	32		85.210.880	179.867.901
13. Lợi nhuận khác	40		188.706.761	104.337.798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.426.168.151	3.852.252.458
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	309.726.283	271.601.947
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.116.441.868	3.580.650.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	3.791	2.653

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.426.168.151	3.852.252.458
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	774.256.177	636.241.882
- Các khoản dự phòng	03	721.157.797	1.434.319.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(198.698.821)	(41.597.021)
- Chi phí lãi vay	06	621.131.876	1.743.726.697
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7.344.015.180	7.624.943.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.525.673.454)	1.212.807.372
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.709.383.571	(625.677.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.003.587.060	(10.133.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.420.030	(6.420.030)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(621.131.876)	(1.743.726.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	153.110.000	828.225.960
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(597.171.395)	(817.010.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.472.539.116	6.463.009.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.170.062.948)	(2.825.868.124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	52.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.698.821	41.597.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.971.364.127)	(4.832.180.194)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.797.400.805	36.043.114.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.750.482.661)	(36.958.002.073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(944.616.400)	(1.992.619.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.897.698.256)	(2.907.506.806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.603.476.733	(1.276.677.492)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.681.767.289	3.958.444.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5.285.244.022	2.681.767.289

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được thành lập từ việc chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Sở Công Nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-CT-UBT ngày 13 tháng 12 năm 1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/09/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 09 năm 2008.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo; Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo; Dịch vụ thi công về sơn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.150.782.878	2.057.098.017
Tiền gửi ngân hàng	4.134.461.144	624.669.272
Cộng	<u>5.285.244.022</u>	<u>2.681.767.289</u>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khác		
+ International Coatings	1.152.898.141	1.507.078.729
+ Phải thu PPG tiền gia công	1.286.530.007	436.810.538
+ Phải thu IP - sơn IP nhập ủy thác	1.098.188.350	-
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp	829.780.507	713.409.616
+ Các khoản phải thu khác	1.973.576.450	1.118.850.629
Cộng	<u>6.340.973.455</u>	<u>3.776.149.512</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.239.913.870	7.607.795.747
Công cụ, dụng cụ	226.206.403	406.190.801
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	149.883.267	208.212.780
Thành phẩm	2.042.296.494	2.145.598.716
Hàng hoá	1.603.385	1.488.946
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>8.659.903.419</u>	<u>10.369.286.990</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.659.903.419	10.369.286.990
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	80.921.571
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	151.940.449
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>232.862.020</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	107.133.860	412.138.079
Cộng	<u>107.133.860</u>	<u>412.138.079</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.539.663.174	4.475.462.263	1.835.640.382	933.890.039	11.784.655.858
Số tăng trong năm	184.955.877	132.596.590	1.097.159.685	235.435.842	1.650.147.994
- <i>Mua trong năm</i>	-	132.596.590	1.097.159.685	235.435.842	1.465.192.117
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	184.955.877	-	-	-	184.955.877
Số giảm trong năm	-	-	-	35.828.314	35.828.314
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	35.828.314	35.828.314
Số dư cuối năm	4.724.619.051	4.608.058.853	2.932.800.067	1.133.497.567	13.398.975.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.025.267.785	2.250.038.770	1.257.044.809	721.843.959	8.254.195.323
Số tăng trong năm	154.065.646	390.159.147	152.357.230	77.674.154	774.256.177
- <i>Khấu hao trong năm</i>	154.065.646	390.159.147	152.357.230	77.674.154	774.256.177
Số giảm trong năm	-	-	-	35.828.314	35.828.314
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	35.828.314	35.828.314
Số dư cuối năm	4.179.333.431	2.640.197.917	1.409.402.039	763.689.799	8.992.623.186
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	514.395.389	2.225.423.493	578.595.573	212.046.080	3.530.460.535
Tại ngày cuối năm	545.285.620	1.967.860.936	1.523.398.028	369.807.768	4.406.352.352

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.802.504.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	444.823.054	54.320.000
+ Máy pha màu	358.208.054	-
+ Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
+ Hệ thống máy đóng gói	32.295.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	129.411.900	-
+ Xưởng hợp tác ICI	129.411.900	-
Cộng	574.234.954	54.320.000
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.049.000.000	5.049.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	5.049.000.000	5.049.000.000
<i>(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:</i>		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Trái phiếu chính phủ	30.000.000	30.000.000
Cộng	5.049.000.000	5.049.000.000
9. Tài sản dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.431.350	1.115.431.350
Cộng	1.115.431.350	1.115.431.350
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	7.908.463.049	9.792.544.905
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.908.463.049	9.792.544.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) <i>Chi tiết khoản vay ngắn hạn:</i>	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2009/HĐTD ngày 04/05/2009, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 12,9 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	135.581,00	2.432.458.721 5.476.004.328
Cộng		7.908.463.049
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	370.603.106	336.577.790
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.804.713	-
Thuế thu nhập cá nhân	67.848.245	925.762
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	667.256.064	337.503.552
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	13.558.696	13.102.028
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	479.245.751	1.427.534.075
Cộng	642.804.447	1.590.636.103
(*) <i>Gồm có:</i>		
+ <i>Phải trả vật tư đi mượn</i>	251.677.630	251.677.630
+ <i>Phải trả Công ty Xây dựng Viglacera</i>	105.459.145	599.534.870
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	122.108.976	576.321.575
Cộng	479.245.751	1.427.534.075
13. Phải trả dài hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.126.990.960	1.126.990.960
Cộng	1.126.990.960	1.126.990.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	11.400.000.000	1.255.141.208	777.360.093	32.066.905	2.386.817.611
Tăng vốn trong năm trước	2.096.410.000				-
Chi trả cổ tức năm 2007					(2.097.600.000)
Lợi nhuận trong năm trước					3.580.250.511
Trích các quỹ		328.702.679	164.351.339		(493.054.018)
Trích bổ sung quỹ từ thuế TNDN được miễn giảm		293.623.726			(293.623.726)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành				32.870.268	(394.443.215)
Trích thưởng khách hàng					(125.300.000)
Chia cổ tức năm trước					(1.991.712.800)
Giảm khác				(30.500.000)	-
Số dư cuối năm trước	13.496.410.000	1.877.467.613	941.711.432	34.437.173	571.334.363
Lợi nhuận tăng trong năm					5.116.441.868
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(760.940.604)
Trích các quỹ		858.607.437	236.546.357		(1.095.153.794)
Trích thưởng ban điều hành				263.809.271	(263.809.271)
Chia cổ tức năm nay					(944.748.700)
Giảm trong năm				(146.900.000)	-
Số dư cuối năm nay	13.496.410.000	2.736.075.050	1.178.257.789	151.346.444	2.623.123.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4.049.280.000	4.049.280.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.447.130.000	9.447.130.000
Cộng	13.496.410.000	13.496.410.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	13.496.410.000	11.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	2.096.410.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	13.496.410.000	13.496.410.000

d) Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.349.641	1.349.641
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.349.641	1.349.641
- Cổ phiếu phổ thông	1.349.641	1.349.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.349.641	1.349.641
- Cổ phiếu phổ thông	1.349.641	1.349.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.174.226.554	61.268.426.611
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	61.904.444.060	60.405.558.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	269.782.494	862.868.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.703.543.708	1.567.838.907
Chiết khấu thương mại	1.135.936.933	1.291.667.114
Hàng bán bị trả lại	567.606.775	276.171.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.470.682.846	59.700.587.704
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	60.200.900.352	58.837.719.171
Doanh thu thuần dịch vụ	269.782.494	862.868.533
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	45.663.749.393	44.958.756.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.876.886	722.106.986
Cộng	45.863.626.279	45.680.863.735
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.068.081	41.597.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.767.971	225.177.443
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.030.740	14.509.628
Cộng	372.466.792	281.284.092
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	621.131.876	1.743.726.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.675.760	586.661.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	392.001.096	25.223.870
Cộng	1.112.808.732	2.355.611.580

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi thuế như sau:

+ Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

+ Được giảm thuế 50% số thuế phải nộp cho 5 năm từ năm 2004 đến hết năm 2008.

Ngoài ra Công ty còn được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.426.168.151	3.852.252.458
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.166.275)	62.730.558
- Các khoản điều chỉnh tăng	126.657.595	62.730.558
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	126.657.595	37.506.688
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	25.223.870
- Các khoản điều chỉnh giảm	(184.823.870)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(159.600.000)	-
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	(25.223.870)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.368.001.876	3.914.983.016
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15% và được giảm 50%	5.140.196.294	3.914.983.016
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	227.805.582	-
+ Thu nhập khác	188.706.761	-
+ Hoa hồng bán hàng	13.030.740	-
+ Lãi tiền gửi	26.068.081	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	442.466.118	293.623.726
Chi phí thuế TNDN được giảm theo thông tư 03/2009/TT-BTC	(132.739.835)	(22.021.779)
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	309.726.283	271.601.947

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.116.441.868	3.580.650.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	5.116.441.868	3.580.650.511
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.349.641	1.349.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.791	2.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.230.817.800	36.001.400.454
Chi phí nhân công	9.961.313.436	10.219.242.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	774.256.177	636.241.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	7.822.719.457	5.379.272.380
Tổng cộng	54.789.106.870	52.236.157.331

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2010